

Ban hành kèm theo Quyết định số 989/2022/QĐ-TPB.RB ngày 20/09/2022 của Tổng Giám đốc)

| STT        | Khoản mục  | Mức phí                       | Mức phí tối thiểu | Mức phí tối đa |
|------------|--|-------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I.</b>  | <b>PHÍ TÍN DỤNG</b>  |                               |                   |                |
| <b>1</b>   | <b>Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ đối với sản phẩm cho vay dành cho Khách hàng cá nhân</b>  |                               |                   |                |
| <b>1.1</b> | <b>Các sản phẩm cho vay có TSBĐ là tiền gửi tại TPBank/vàng/trái phiếu do TPBank phát hành/ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm ứng số tiết kiệm)</b>  |                               |                   |                |
| 1.1.1      | Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay dưới 10 ngày   | 0.2% số tiền trả nợ trước hạn | 50.000 VNĐ        | 500.000 VNĐ    |
| 1.1.2      | Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay từ 10 ngày trở lên   | Miễn phí                      |                   |                |
| <b>1.2</b> | <b>Các sản phẩm cho vay có TSBĐ (trừ các sản phẩm cho vay theo phương thức cấp hạn mức tín dụng dự phòng và các sản phẩm cho vay nêu tại mục 1.1</b><br><b>- Lưu ý: đối với CBNV của Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong (TPS) thì mức phí giảm 50% so với các mức phí được quy định tại các mục 1.2.1 và 1.2.2 Phụ lục này</b> |                               |                   |                |
| 1.2.1      | Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian 1/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng   | 3% số tiền trả nợ trước hạn   | 250.000 VNĐ       |                |
| 1.2.2      | Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ 1/3 đến 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay   | 2% số tiền trả nợ trước hạn   | 250.000 VNĐ       |                |

| STT   | Khoản mục   | Mức phí   | Mức phí tối thiểu | Mức phí tối đa |
|-------|---|---|-------------------|----------------|
| 1.2.3 | Trả nợ trước hạn sau khoảng thời gian 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng          | Miễn phí  |                   |                |
| 1.3   | <b>Các sản phẩm cho vay không có TSBĐ<br/>(không bao gồm các KH tại mục 1.3.1, 1.3.2, 1.3.3 bên dưới)</b> | Mức phí được xác định theo thời điểm trả nợ trước hạn:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- KH trả nợ trước hạn trong năm đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân: 4.0% số tiền trả nợ trước hạn</li> <li>- KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 2 tính từ thời điểm giải ngân: 3.0% số tiền trả nợ trước hạn</li> <li>- KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 3 tính từ thời điểm giải ngân: 2.0% số tiền trả nợ trước hạn</li> <li>- KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi tính từ thời điểm giải ngân: 1.0% số tiền trả nợ trước hạn</li> </ul> | 200.000 VNĐ       |                |
| 1.3.1 | Đối với CBNV của Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong (TPS)   | Mức phí giảm 50% so với mức phí được quy định tại mục 1.3   | 200.000 VNĐ       |                |
| 1.3.2 | Đối với CBNV của Tập đoàn FPT và các công ty thành viên   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- CBNV từ cấp bậc 6 trở lên: Năm đầu 1.5%, sau đó miễn phí</li> <li>- CBNV từ cấp bậc 4, 5: Năm đầu 2.0%, sau đó miễn phí</li> <li>- CBNV cấp bậc 2, 3: Năm đầu 2.5%, sau đó miễn phí</li> </ul>   | 200.000 VNĐ       |                |
| 1.3.3 | CBNV của Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJİ, Công ty DIANA   | Năm đầu 2.5%, sau đó miễn phí   | 200.000 VNĐ       |                |

| STT | Khoản mục   | Mức phí  | Mức phí tối thiểu | Mức phí tối đa |
|-----|---|--|-------------------|----------------|
| 1.4 | <b>Sản phẩm cho vay không TSBĐ theo chương trình hợp tác với VNPost</b>   | <p>Mức phí được xác định theo thời điểm trả nợ trước hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thời gian vay thực tế từ 12 tháng trở xuống: 5.0% dư nợ gốc còn lại</li> <li>-Thời gian vay thực tế trên 12 tháng đến 24 tháng: 3.0% dư nợ gốc còn lại</li> <li>-Thời gian vay thực tế trên 24 tháng: 2.0% dư nợ gốc còn lại</li> <li>-Thời gian vay còn lại của khoản vay tối đa là 04 tháng: Miễn phí</li> </ul> |                   |                |
| 1.5 | <b>Sản phẩm cho vay không tài sản bảo đảm dành cho các chủ cơ sở kinh doanh theo các chương trình hợp tác với đối tác theo phương thức cho vay từng lần</b> | 3% số tiền trả nợ trước hạn trong 06 tháng đầu, sau đó miễn phí.   |                   |                |
| 1.6 | <b>Các sản phẩm cho vay theo phương thức Cho vay theo Hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán</b>  | Miễn phí trả nợ trước hạn  |                   |                |
| 1.7 | Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay có TSBĐ   | 0,2%/giá trị hạn mức tín dụng  | 200.000 VNĐ       |                |
| 1.8 | Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay không có TSBĐ   | 0.5%/giá trị hạn mức tín dụng  | 500.000 VNĐ       |                |
| II  | <b>PHẠT VI PHẠM THEO THỎA THUẬN</b>   |  |                   |                |
| 1   | Các khoản vay theo mục đích mua nhà, xây sửa nhà KH không yêu cầu giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH                       |  |                   |                |

|     |  |  |             |  |
|-----|--|--|-------------|--|
| 1.1 | Phạt không giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH | 0.5% số tiền không thực hiện giải ngân | 200.000 VNĐ |  |
|-----|--|--|-------------|--|

| STT        | Khoản mục   | Mức phí   | Mức phí tối thiểu | Mức phí tối đa |
|------------|---|---|-------------------|----------------|
|            | <p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với bất động sản đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: Thời điểm xác định không giải ngân là khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở/ khi hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa nhà hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn.</li> <li>- Đối với nhà dự án chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: thời điểm xác định không giải ngân là khi KH nhận bàn giao nhà và không phát sinh nhu cầu giải ngân hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn.</li> </ul> |   |                   |                |
| <b>III</b> | <b>PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN</b>  |   |                   |                |
| 1          | <p>Phí cam kết rút vốn (KH rút hồ sơ vay và chưa giải ngân lần đầu)</p> <p>Ghi chú: chỉ thu được nếu KH đã ký Hợp đồng tín dụng làm căn cứ cho TPBank thu phí.</p>  | 0.1% số tiền vay vốn thể hiện trên Hợp đồng tín dụng ký giữa KH và TPBank | 300.000 VNĐ       | 1.000.000 VNĐ  |
| <b>IV</b>  | <b>PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH</b>   |   |                   |                |
| 1          | <b>Sản phẩm phát hành bảo lãnh thanh toán dành cho khách hàng cá nhân</b>   |   |                   |                |

|            |   |  |  |  |
|------------|---|--|--|--|
| <b>1.1</b> | <b>Phí bảo lãnh thanh toán cá nhân</b>          | <p>9%/năm * giá trị bảo lãnh còn lại trên Thư bảo lãnh còn hiệu lực tại thời điểm thu phí</p> <p>(Trường hợp quá hạn thanh toán phí trên 10 ngày, điều chỉnh phí bảo lãnh thanh toán cá nhân = 150% mức phí trước quá hạn)</p> |  |  |
| <b>1.2</b> | <b>Phí tu chỉnh bảo lãnh thanh toán cá nhân</b> |  |  |  |

| <b>STT</b>   | <b>Khoản mục</b>  | <b>Mức phí</b>   | <b>Mức phí tối thiểu</b> | <b>Mức phí tối đa</b> |
|--------------|---|--|--------------------------|-----------------------|
| 1.2.1        | Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh                   | 200.000 VNĐ  |                          |                       |
| 1.2.2        | Tu chỉnh khác   | 300.000 VNĐ  |                          |                       |
| <b>1.3</b>   | <b>Phí giảm trừ bảo lãnh thanh toán cá nhân</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong 3 tháng đầu kể từ thời điểm phát hành bảo lãnh: 3%</li> <li>- Trong 6 tháng tiếp theo: 2%</li> <li>- Sau đó miễn phí</li> </ul> |                          |                       |
| <b>1.4</b>   | <b>Phí hủy bảo lãnh thanh toán cá nhân</b>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong 3 tháng đầu kể từ thời điểm phát hành bảo lãnh: 3%</li> <li>- Trong 6 tháng tiếp theo: 2%</li> <li>- Sau đó miễn phí</li> </ul> |                          |                       |
| <b>2</b>     | <b>Sản phẩm bảo lãnh khác dành cho khách hàng cá nhân</b> |  |                          |                       |
| <b>2.1</b>   | <b>Phát hành bảo lãnh</b>                                 |  |                          |                       |
| <b>2.1.1</b> | <b>Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) có ký quỹ</b> | 0.6% giá trị bảo lãnh  |                          |                       |

|              |  |                              |                          |                       |
|--------------|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>2.1.2</b> | <b>Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) không có ký quỹ và</b> |                              |                          |                       |
| 2.1.2.1      | Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TPBank phát hành           | 1.44% giá trị bảo lãnh       |                          |                       |
| 2.1.2.2      | Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TCTD khác phát hành        | 1.9% giá trị bảo lãnh        |                          |                       |
| 2.1.2.3      | Được bảo đảm bằng TSBĐ là các tài sản khác                         | 2.2% giá trị bảo lãnh        |                          |                       |
| 2.1.2.4      | Không có TSBĐ  | 2.3% giá trị bảo lãnh        |                          |                       |
| <b>2.2</b>   | <b>Tu chỉnh thư bảo lãnh/lần/cam kết</b>                           |                              |                          |                       |
| <b>STT</b>   | <b>Khoản mục</b>   | <b>Mức phí</b>               | <b>Mức phí tối thiểu</b> | <b>Mức phí tối đa</b> |
| 2.2.1        | Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh                            | Như phát hành bảo lãnh       |                          |                       |
| 2.2.2        | Tu chỉnh khác  | 300.000 VND                  |                          |                       |
| <b>2.3</b>   | <b>Phí phát hành thư bảo lãnh</b>                                  |                              |                          |                       |
| 2.3.1        | Theo mẫu của TPBank  | Miễn phí                     |                          |                       |
| 2.3.2        | Theo mẫu của khách hàng  | 200.000 VND                  |                          |                       |
| 2.3.3        | Song ngữ   | 350.000 VND                  |                          |                       |
| <b>2.4</b>   | <b>Phí thay đổi biện pháp bảo đảm cho khoản bảo lãnh</b>           | 200.000 VND/lần/thư bảo lãnh |                          |                       |
| <b>2.5</b>   | <b>Hủy bảo lãnh theo đề nghị của KH và bên nhận bảo lãnh</b>       | 200.000 VND/lần/thư bảo lãnh |                          |                       |
| <b>V</b>     | <b>PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ L/C UPAS X</b>                      |                              |                          |                       |
| <b>1</b>     | <b>Phí L/C</b>   |                              |                          |                       |
| <b>1.1</b>   | <b>Phát hành L/C</b>   | (0.05% - 0.1%) * Giá trị L/C | 1.000.000 VND            |                       |

|            |                                 |  |               |  |
|------------|---------------------------------|--|---------------|--|
| <b>1.2</b> | <b>Thanh toán L/C</b>           | 3.000.000 – 10.000.000 VND                                     | 3.000.000 VND |  |
| <b>1.3</b> | <b>Bồi hoàn trả NH tài trợ</b>  | 3.000.000 – 3.300.000 VND                                      | 3.000.000 VND |  |
| <b>2</b>   | <b>Phí UPAS X</b>               | Phí Upas X = Lãi suất TPBank trả cho NHTT + Biên độ phí Upas X |               |  |
| <b>2.1</b> | Biên độ phí UPAS X              | Theo (***)   |               |  |
| <b>2.2</b> | Phí thanh toán trước hạn (TTTH) |  |               |  |
| <b>2.3</b> | Phạt chậm trả phí UPAS X        |  |               |  |

**Ghi chú:**

- Biểu phí trên không bao gồm VAT.
- Ý nghĩa (\*\*\*) : **Phí UPAS X** như sau:

| STT | Nội dung | Chi tiết |
|-----|----------|----------|
|-----|----------|----------|

| <p>2.1</p>  | <p>Biên độ phí UPAS X tối thiểu nếu thu phí định kỳ vào ngày 25 hàng tháng</p> | <p>Biên độ phí UPAS X tối thiểu được tính căn cứ vào Kỳ hạn L/C UPAS X. Chi tiết biên độ phí UPAS X tối thiểu như sau:</p> <table border="1" data-bbox="459 315 1493 1196"> <thead> <tr> <th>Kỳ hạn L/C UPAS X</th> <th>Đến 3 Tháng</th> <th>Trên 3 tháng đến 6 Tháng</th> <th>Trên 6 tháng đến 9 tháng</th> <th>Trên 9 tháng đến 12 tháng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo:<br/>- Sản phẩm cho vay bổ sung vốn lưu động dành cho đại lý vật tư nông nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời<br/>- Sản phẩm cho vay mua thức ăn chăn nuôi dành cho đại lý của các công ty đối tác hợp tác với TPBank</td> <td><b>2.9%</b></td> <td><b>2.96%</b></td> <td><b>3.56%</b></td> <td><b>5.0%</b></td> </tr> <tr> <td>Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo Sản phẩm cho vay kinh doanh có tài sản bảo đảm dành cho KH CN</td> <td><b>3.6%</b></td> <td><b>3.8%</b></td> <td><b>4.4%</b></td> <td><b>5.4%</b></td> </tr> </tbody> </table> <p>Lưu ý: Trường hợp KH mua bảo hiểm nhân thọ cho KH/người thân của KH (bố mẹ, con, anh chị em ruột) thì áp dụng mức giảm phí tương ứng = Phí bảo hiểm năm đầu/2.<br/>(Ví dụ KH mua gói 20 triệu/năm: Giảm phí 10 triệu đồng)</p> | Kỳ hạn L/C UPAS X        | Đến 3 Tháng                                    | Trên 3 tháng đến 6 Tháng | Trên 6 tháng đến 9 tháng | Trên 9 tháng đến 12 tháng | Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo:<br>- Sản phẩm cho vay bổ sung vốn lưu động dành cho đại lý vật tư nông nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời<br>- Sản phẩm cho vay mua thức ăn chăn nuôi dành cho đại lý của các công ty đối tác hợp tác với TPBank | <b>2.9%</b> | <b>2.96%</b> | <b>3.56%</b> | <b>5.0%</b> | Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo Sản phẩm cho vay kinh doanh có tài sản bảo đảm dành cho KH CN | <b>3.6%</b> | <b>3.8%</b> | <b>4.4%</b> | <b>5.4%</b> |
|---|--|--|--------------------------|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------|--------------|--------------|-------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Kỳ hạn L/C UPAS X   | Đến 3 Tháng  | Trên 3 tháng đến 6 Tháng   | Trên 6 tháng đến 9 tháng | Trên 9 tháng đến 12 tháng                      |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
| Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo:<br>- Sản phẩm cho vay bổ sung vốn lưu động dành cho đại lý vật tư nông nghiệp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời<br>- Sản phẩm cho vay mua thức ăn chăn nuôi dành cho đại lý của các công ty đối tác hợp tác với TPBank | <b>2.9%</b>  | <b>2.96%</b>   | <b>3.56%</b>             | <b>5.0%</b>                                    |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
| Biên độ phí tối thiểu với KH đã được cấp HMCV/khoản vay từng lần theo Sản phẩm cho vay kinh doanh có tài sản bảo đảm dành cho KH CN   | <b>3.6%</b>  | <b>3.8%</b>  | <b>4.4%</b>              | <b>5.4%</b>                                    |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
| <p>2.2</p>  | <p>Phí thanh toán trước hạn (TTTH)</p>   | <p>Phí TTTH: Đây là khoản phí mà KH phải trả khi được chấp thuận TTTH. Khoản phí này được tính toán như sau:</p> <table border="1" data-bbox="459 1413 1493 1608"> <tr> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;">Phí TTTH =</td> <td style="text-align: center;">Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">365</td> </tr> </table> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ phí thanh toán trước hạn tối thiểu bằng tỷ lệ phí UPAS trả NHHT mà TT.FI đã thông báo tại thời điểm phát hành L/C UPAS X.</li> <li>- Thời gian thanh toán trước hạn được tính từ lúc KH thanh toán trước hạn đến thời điểm đến hạn thanh toán theo L/C.</li> <li>- Mức phí TTTH: 1.0%.</li> </ul>   | Phí TTTH =               | Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH | 365                      |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
| Phí TTTH =  | Giá trị TTTH x Tỷ lệ phí TTTH x Thời gian TTTH                                 |  |                          |  |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
|   | 365  |  |                          |  |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |
| <p>2.3</p>  | <p>Phạt chậm trả phí UPAS X</p>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tại thời điểm thu phí mà KH không nộp hoặc nộp không đủ phí UPAS X thì KH sẽ phải chịu một khoản phí chậm trả phí.</li> <li>- Mức phạt chậm trả phí được tính toán theo công thức sau:</li> </ul>   |                          |  |                          |                          |                           |   |             |              |              |             |   |             |             |             |             |



| STT | Nội dung | Chi tiết  |
|-----|----------|---|
|     |          | <p style="text-align: center;">Số phí chậm trả * Tỷ lệ mức phạt *</p> <p style="text-align: center;">Mức phạt chậm      Thời gian chậm trả trả phí =</p> <hr style="width: 30%; margin: auto;"/> <p style="text-align: center;">365</p> <p>Trong đó,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ mức phạt: Tối đa 10%/năm</li> <li>- Thời gian chậm trả: Là khoảng thời gian tính từ thời điểm thu phí theo thỏa thuận đến thời điểm TPBank thực thu phí từ KH.</li> </ul> |